

Số: 54/2014/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng
phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh về phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 85/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ 9 về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 2004/STC-GCS ngày 15 tháng 8 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ban hành; thay thế Khoản 9, Khoản 11 Điều 1 Quyết định số 58/2013/QĐ-UBND

ngày 31 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh về việc bổ sung, điều chỉnh và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2013 của UBND tỉnh về việc bổ sung, điều chỉnh và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Điểm 3 Khoản 7 Điều 1 Quyết định số 70/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh về việc bổ sung, điều chỉnh và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 22/2008/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2008 của UBND tỉnh về việc quy định bổ sung, sửa đổi một số loại phí, lệ phí, học phí; giá thu một phần viện phí Phòng khám đa khoa khu vực, Trạm y tế xã, phường, thị trấn và chính sách huy động, sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, các PVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo Tin học - VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH₂.

Gửi:

- + VB giấy: Bộ Tài chính; Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- + Bản ĐT gửi các thành phần khác.



Lê Đình Sơn

QUY ĐỊNH

**Mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng
phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2014/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô là khoản thu vào chủ phương tiện có nhu cầu trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị của địa phương.

Quy định này quy định về mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng nộp phí: Người sử dụng phương tiện giao thông có nhu cầu trông giữ phương tiện tại các điểm đỗ, bãi trông giữ công cộng phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị của địa phương.

2. Đơn vị tổ chức thu phí: Đơn vị quản lý các bến bãi.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

MỨC THU, QUẢN LÝ VÀ CHỨNG TỪ THU PHÍ

Điều 3. Mức thu

1. Khu vực chợ, siêu thị, trung tâm thương mại:

TT	Loại phương tiện	Mức thu (đồng/xe/lượt)	
		Ban ngày	Cả ngày và đêm
1	Xe đạp, xe đạp điện	1.000	2.000
2	Xe gắn máy, xe mô tô, xe điện 02 bánh	3.000	5.000
3	Xe ô tô	20.000	30.000

2. Khu vực thuộc các tụ điểm vui chơi, lễ hội, giải trí, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, biểu diễn văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao:

TT	Loại phương tiện	Mức thu (đồng/xe/lượt)	
		Ban ngày	Cả ngày và đêm
1	Xe đạp, xe đạp điện	1.000	2.000
2	Xe gắn máy, xe mô tô, xe điện 02 bánh	3.000	5.000
3	Xe ô tô đến 07 chỗ ngồi	20.000	30.000
4	Xe ô tô trên 07 chỗ ngồi	30.000	40.000

3. Phạm vi bệnh viện, trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề:

TT	Loại phương tiện	Mức thu (đồng/xe/lượt)	
		Ban ngày	Cả ngày và đêm
1	Xe đạp, xe đạp điện	1.000	2.000
2	Xe gắn máy, xe mô tô, xe điện 02 bánh	2.000	3.000
3	Xe ô tô	10.000	20.000

- Mức thu phí theo tháng tối đa không quá ba mươi (30) lần mức thu phí 01 lượt ban ngày.

- Một (01) lượt xe: Là 01 lần xe vào và ra ở điểm trông giữ xe; mức thu phí đã bao gồm cả thuế giá trị gia tăng (VAT) và nón bảo hiểm (đối với xe đạp điện, xe điện 02 bánh, xe mô tô, xe gắn máy).

- Thời gian trông giữ xe 01 lượt ban ngày: từ 05 giờ đến 22 giờ trong ngày; thời gian trông giữ xe 01 lượt cả ngày và đêm: Từ 05 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau.

Điều 4. Chứng từ thu phí

1. Đơn vị thu phí phải sử dụng biên lai thu phí theo quy định tại Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách Nhà nước.

2. Khi thu phí phải cấp biên lai thu phí cho đối tượng nộp phí; nghiêm cấm việc thu phí không sử dụng biên lai, biên lai không đúng quy định hoặc thu cao hơn mệnh giá ghi trên biên lai, kết thúc năm tài chính phải quyết toán thu theo biên lai (không quyết toán số thu khoán khi đã có biên lai).

Điều 5. Quản lý và sử dụng tiền phí

1. Việc quản lý và sử dụng tiền phí thu được thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 17 Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp lệnh phí, lệ phí; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP; Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC; Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Đơn vị tổ chức thu phải mở tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” tại Kho bạc Nhà nước nơi cơ quan thu đóng trụ sở để theo dõi, quản lý tiền phí thu được. Định kỳ, hàng tuần phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” và phải tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán hiện hành của Nhà nước.

2. Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, tổng số tiền thu phí được trích như sau: Trích 90% trên tổng số tiền thu phí cho đơn vị tổ chức thu; phần còn lại (10%) nộp vào ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

3. Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện không do Nhà nước đầu tư là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức, cá nhân thu phí không thuộc ngân sách nhà nước có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền phí sau khi đã nộp thuế theo quy định tại phần D, Mục III, Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí.

Điều 6. Chế độ tài chính kế toán

1. Đơn vị tổ chức thu phí phải mở sổ sách, biên lai kế toán theo dõi số thu, nộp và sử dụng tiền phí thu được theo đúng chế độ kế toán, thống kê quy định của Nhà nước.

2. Hàng năm, đơn vị tổ chức thu phí phải căn cứ chế độ quy định của nhà nước lập dự toán thu, chi gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp, cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp (đối với tổ chức thu là Ủy ban nhân dân các cấp phải gửi cơ quan tài chính, cơ quan thuế cấp trên), Kho bạc Nhà nước nơi tổ chức thu theo quy định.

3. Định kỳ phải báo cáo quyết toán việc thu, nộp, sử dụng số tiền thu phí theo quy định của Nhà nước đối với từng loại phí; trường hợp thu các loại phí khác nhau phải theo dõi hạch toán và quyết toán riêng đối với từng loại phí.

4. Đối với tiền phí để lại cho đơn vị tổ chức thu, sau khi quyết toán đúng chế độ, tiền phí chưa sử dụng hết trong năm được phép chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp theo chế độ quy định.

5. Thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện niêm yết công khai mức thu phí tại nơi thu phí.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị tổ chức thực hiện thu phí theo quy định.

2. Cơ quan thuế nơi đơn vị đóng trụ sở có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng biên lai thu tiền phí theo đúng chế độ quy định.

3. Giao cơ quan tài chính phối hợp với cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước và các cơ quan liên quan có trách nhiệm quản lý, kiểm tra thu phí theo đúng quy định.

4. Tổ chức, cá nhân vi phạm về quản lý, thu, nộp, sử dụng tiền phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật./

~~07/11~~
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đình Sơn